

Bản án số: 02/2021/HNGĐ-ST

Ngày 19-01-2021

“V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Chu Quang Liêm và bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Văn Việt - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thu Thủy- Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 178/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2021/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Bàn Thị Đ**, sinh năm 1989.

ĐKKHKT: thôn H, xã H, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Chỗ ở hiện nay: thôn D, xã T, huyện An Dương, TP Hải Phòng;

- Bị đơn: Anh **Dương Văn T**, sinh năm 1985;

ĐKKHKT: thôn H, xã H, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

- Người làm chứng:

Bà **Phạm Thị B**, sinh năm 1960.

Trú quán: thôn H, xã H, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Chị Đ có mặt; anh T, bà B vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu khác có tại hồ sơ, nguyên đơn chị Bàn Thị Đ trình bày:

+ Về hôn nhân: Chị và anh Dương Văn T kết hôn với nhau trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H ngày 22/12/2009. Sau khi kết hôn, chị và anh T sinh sống tại nhà anh T ở thôn H, xã H, vợ chồng chung sống không hoà thuận, hạnh phúc mà thường xuyên phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T thường xuyên rượu chè về nhà chửi bới, đánh đập, xúc phạm chị. Đã nhiều

lần chị và gia đình động viên, khuyên giải nhưng anh T vẫn không thay đổi. Do không thể chịu đựng cuộc sống bị bạo lực, xúc phạm nên từ đầu năm 2020, chị đã thu dọn đồ đạc chuyển ra ngoài ở, vợ chồng ly thân từ đó đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T để hai bên sớm ổn định cuộc sống.

+ Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Dương Hải Y, sinh ngày 11/6/2008, Dương Thanh V, sinh ngày 08/7/2011 và Dương Minh H, sinh ngày 23/01/2017, cháu Yến và cháu Vân đang sống cùng chị, cháu Hoàng đang sống cùng anh T. Chị xin được nuôi dưỡng hai con chung là cháu Dương Hải Y và cháu Dương Thanh V để anh T nuôi cháu H, chị tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện chị làm công nhân, mức thu nhập trung bình khoảng 09 triệu đồng/tháng.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu khác có tại hồ sơ, bị đơn anh Dương Văn T trình bày:*

+ Về hôn nhân: Về thời gian và điều kiện kết hôn như chị Đ đã trình bày là đúng, sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại gia đình anh. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2012 bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Ban đầu là những mâu thuẫn nhỏ, nhưng đến năm 2017 thì mâu thuẫn càng ngày càng lớn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau trong cách sống, sinh hoạt, bất đồng quan điểm. Chị Đ là người có tính cách ngang bướng, hay cãi lại anh, anh làm thợ xây, thỉnh thoảng có uống rượu nhưng mỗi khi về, chị Đ lại nói nhiều nên hai vợ chồng thường xuyên xảy ra đánh cãi, chửi nhau. Đầu năm 2020, chị Đ thu dọn đồ đạc ra ngoài ở, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị Đ xin ly hôn, anh xác định vẫn còn tình cảm với chị Đ, mong chị ấy suy nghĩ lại để vợ chồng đoàn tụ, vì vậy anh không đồng ý ly hôn.

+ Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung như chị Đ đã trình bày là đúng, các cháu tên là Dương Hải Y, sinh ngày 11/6/2008, Dương Thanh V, sinh ngày 08/7/2011 và Dương Minh H, sinh ngày 23/01/2017, cháu Yến và cháu Vân đang sống cùng chị Đ, cháu Hoàng đang sống cùng anh. Trường hợp vợ chồng phải ly hôn, anh xin được nuôi dưỡng cháu Dương Minh H để chị Đ nuôi các cháu Dương Hải Y và Dương Thanh V. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau cho đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi). Hiện anh làm thợ xây, mức thu nhập bình quân khoảng 6.000.000 đồng/tháng.

+ Về tài sản chung, nợ chung: anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kết quả làm việc với bà Phạm Thị B (mẹ đẻ anh T) xác định: Anh T và chị Đ kết hôn được tự do tìm hiểu, tự nguyện có đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi kết hôn, anh chị về ở cùng với gia đình bà, vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2012 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là trong thời gian anh T đi xuất khẩu lao động từ năm 2011-2014, chị Đ ở nhà chăm sóc hai con nhỏ, đến năm 2012, không biết lý do gì, chị Đ bỏ đi để lại hai con nhỏ cho bà nuôi dưỡng. Năm 2014, sau khi anh T về nước, có đi tìm chị Đ, vợ chồng về đoàn tụ đến năm 2017 tiếp tục xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do không hợp nhau trong cách sống, sinh hoạt,

anh T đi xây có hay rượu chè, về nhà nói nhiều, tính cách chị Đ thì ngang bướng nên hay xảy ra cãi vã, đánh nhau, nhiều lần bà phải can ngăn. Đến tháng 3/2020, chị Đ đã thu dọn đồ đạc chuyển ra ngoài sinh sống, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nguyên vọng của gia đình bà mong muốn anh chị đoàn tụ, trường hợp chị Đ kiên quyết ly hôn, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Toà án tiến hành làm việc với lãnh đạo UBND xã H, đại diện Hội Liên hiệp Phụ nữ, cán bộ lao động thương binh xã hội xã và Trưởng thôn H, xã H đều được cung cấp: Anh T, chị Đ kết hôn với nhau trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo luật định. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hoà thuận, hạnh phúc được khoảng gần 10 năm thì xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau trong cách sống, sinh hoạt, bên cạnh đó anh T thường xuyên rượu chè về nhà nói nhiều dẫn đến hai vợ chồng hay cãi vã, chửi nhau. Sự việc kéo dài từ năm 2017 đến đầu năm 2020, chị Đ đã chuyển ra ngoài sinh sống, vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm gì đến nhau. Nay chị Đ xin ly hôn anh T, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật, vợ chồng có ba con chung, hiện cháu Yến và cháu Vân đang ở cùng chị Đ, cháu Hoàng đang ở với anh T, đề nghị Toà án giải quyết con chung theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà, chị Đ vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh T và xin được nuôi dưỡng hai con chung như đã trình bày. Anh T xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên không nhất trí ly hôn chị Đ.

Đại diện VKSND huyện Tứ Kỳ tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà và của những người tham gia tố tụng đến trước thời điểm HĐXX nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 51, Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ... án phí và lệ phí Toà án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, **xử cho chị Bàn Thị Đ được ly hôn anh Dương Văn T; Về con chung: Giao cho chị Bàn Thị Đ được nuôi dưỡng hai con chung Dương Hải Y, sinh ngày 11/6/2008, Dương Thanh V, sinh ngày 08/7/2011 và giao cho anh Dương Văn T nuôi dưỡng con chung Dương Minh H, sinh ngày 23/01/2017 cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi).** Chấp nhận sự tự nguyện của chị Đ, anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Chị Đ, anh T **có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Về tài sản chung, vay nợ chung: chị Đ, anh T không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.** Chị Bàn Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Dương Văn T được Toà án triệu tập đến tham gia phiên toà hợp lệ lần thứ 2 nhưng đều vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về hôn nhân: Chị Bàn Thị Đ và anh Dương Văn T kết hôn trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Tứ Kỳ ngày 22/12/2009 là hôn nhân hợp pháp.

[3] Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc được khoảng 08 năm thì xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau trong cách sống, sinh hoạt, mỗi người có một quan điểm trái ngược nhau. Mặc dù anh T không đồng ý ly hôn chị Đ, tuy nhiên anh cũng xác định vợ chồng có mâu thuẫn, nguyên nhân là chị Đ tính tình ngang bướng, anh đi làm thợ xây cũng hay uống rượu, về nhà chị Đ nói nhiều, dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra đánh cãi, chửi nhau. Đầu năm 2020, chị Đ đã dọn ra ngoài ở, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau. Lời khai của anh T phù hợp với lời khai của chị Đ, bà Băng (mẹ đẻ anh T) cũng như biên bản làm việc giữa Toà án với trưởng thôn và đại diện các đoàn thể xã Hà Thanh. Mặc dù nguyện vọng của anh T mong muốn vợ chồng đoàn tụ là chính đáng và Toà án cũng đã kiên trì hoà giải nhưng chị Đ vẫn cương quyết ly hôn. Thực tế từ khi Toà án thụ lý vụ án cho đến nay, anh T cũng không có giải pháp nào dàn xếp tình cảm để vợ chồng về đoàn tụ. Như vậy, đã có đủ cơ sở kết luận tình trạng hôn nhân giữa chị Đ và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho chị Đ được ly hôn với anh T là phù hợp với Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình để hai bên sớm ổn định cuộc sống.

[4] Về con chung: Vợ chồng có ba con chung là Dương Hải Y, sinh ngày 11/6/2008, Dương Thanh V, sinh ngày 08/7/2011 và Dương Minh H, sinh ngày 23/01/2017, cháu Y và cháu V đang sống cùng chị Đ, cháu H đang sống cùng anh T. Cháu Y và cháu V có nguyện vọng xin được ở với mẹ. Chị Đ xin được nuôi dưỡng cháu V và cháu Y, anh T có quan điểm trường hợp vợ chồng ly hôn, anh xin được nuôi dưỡng cháu H. Xét thấy quan điểm của chị Đ phù hợp với nguyện vọng của cháu V, cháu Y và quan điểm của anh T và phù hợp với thực tế môi trường sống của các con chung. Cả anh T và chị Đ đều có công việc, có thu nhập và đủ điều kiện nuôi con. Vì vậy, HĐXX giao cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung Dương Hải Y và Dương Thanh V và giao cho anh T nuôi dưỡng cháu Dương Minh H cho đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị Đ, anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Chị Đ, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị Đ, anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Bàn Thị Đ khởi kiện vụ án hôn nhân gia đình nên phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ...án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ... án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Bàn Thị Đ được ly hôn anh Dương Văn T

2. Về con chung: Giao cho chị Bàn Thị Đ tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Dương Hải Y, sinh ngày 11/6/2008 và Dương Thanh V, sinh ngày 08/7/2011; giao cho anh Dương Văn T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Dương Minh H, sinh ngày 23/01/2017 cho đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chị Đ, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Bàn Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (Hôn nhân gia đình) được đối trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2017/0009914 ngày 05/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Đ có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; anh T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- Chi cục THA dân sự huyện Tứ Kỳ;
- UBND xã H, huyện Tứ Kỳ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Văn Quân